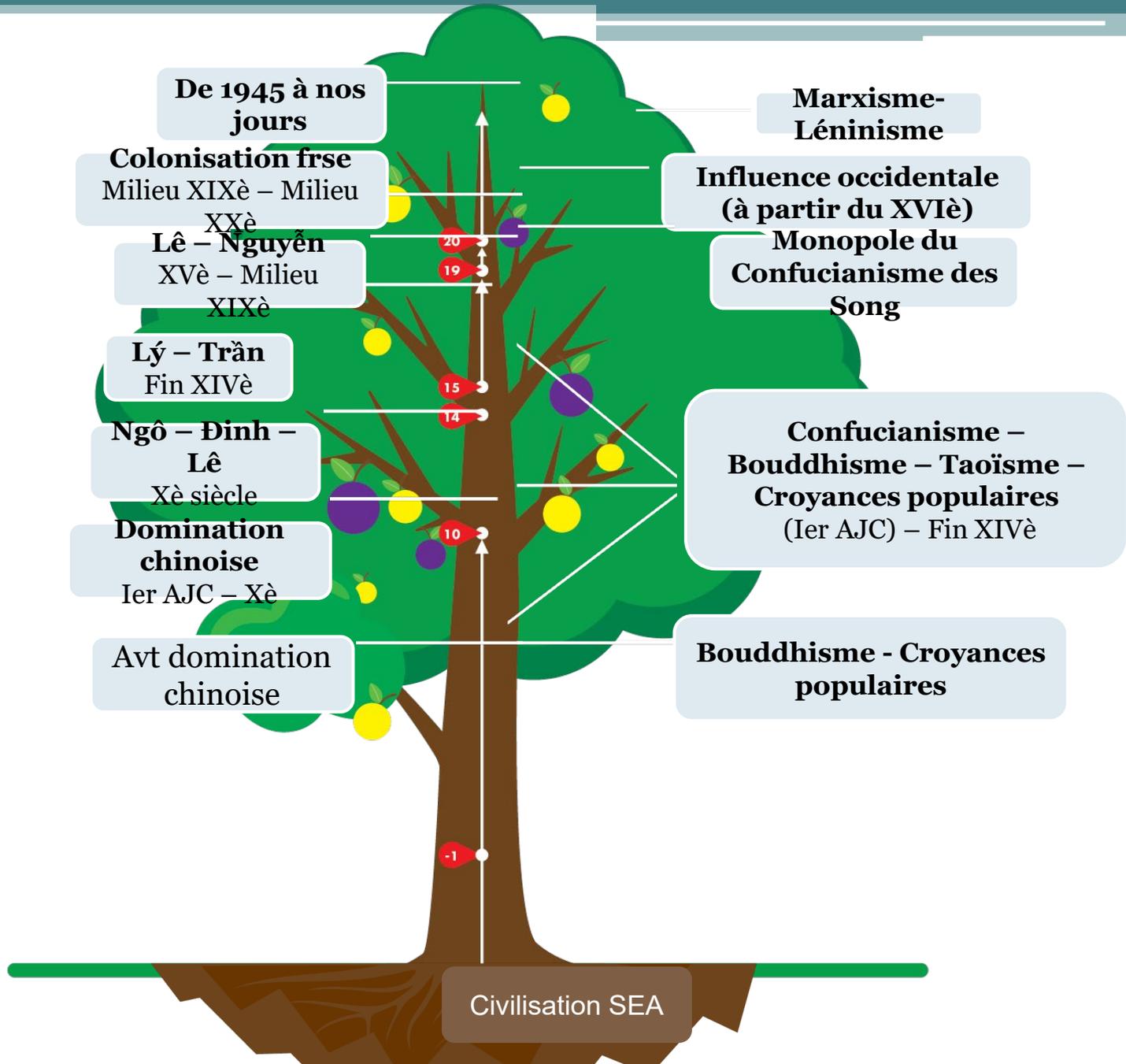


**Chaire Mondes francophones 2022-2023:
Femmes vietnamiennes : Pouvoirs, cultures et identités plurielles**

Bùi Trân Phượng

Cours 8, 5 juin 2023

Bilan, enjeux et perspectives



Recueils de proverbes et de ca dao



COLLÈGE
DE FRANCE
— 1530 —

- Nguyễn Văn Ngọc, *Tục ngữ phong dao*, Vĩnh Hưng Long thư quán, HN, 1928
- Nguyễn Đông Chi, *Hát giặm Nghệ Tĩnh*, 1^{ère} éd. Tân Việt, HN, 1944
- Trọng Toàn, *Hương hoa đất nước*, 1^{ère} éd. Dân chủ, SG, 1949, 2 tomes, rééd. Trẻ, Tp HCM, 1999, t. 1, 2
- Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ, ca dao, dân ca VN*, 1^{ère} éd. HN, 1956, 7^e éd. 1971, 12^e éd. KHXH, HN, 1999
- Nguyễn Tấn Long & Phan Canh, *Thi ca bình dân VN*, 1^{ère} éd. SG, 1969
- Nguyễn Xuân Kính, Phan Đăng Nhật éd.: *Kho tàng ca dao người Việt*, éd. Văn hoá-Thông tin, H, 1995
- Phạm Việt Long, *Tục ngữ ca dao về quan hệ gia đình*, éd. Chính trị quốc gia, 2012

Tục ngữ sur la sexualité



COLLÈGE
DE FRANCE
— 1530 —

*Gái người hơi trai như
rau khoai lang người
hơi cuốc*

*Gái phải hơi trai như
thài lài gặp cứt chó*

*Kim chích vô thịt thì
đau/Thịt chích vô thịt
nhớ nhau trọn đời*

*Une fille qui renifle l'haleine
d'un garçon est comme une
plante de patate douce
sentant une pelle.*

*Une fille qui respire l'haleine
d'un garçon, c'est comme
l'herbe thài lài quand il y a
des crottes de chien*

*Si (l'aiguille) la seringue
pique dans la chair, ça fait
mal/Si la chair pénètre dans
la chair, on languit à vie
l'un.e de l'autre*



Ca dao sur la sexualité

- *Nhớ vú em chum chúm núm cau/Cho anh bóp cái có đau anh đên*
- *Chuột kêu rúc rích trong hang/Anh đi cho khéo kéo đụng giường mẹ hay*
- *Hôm qua lên núi hái chè Gặp thằng phải gió nó đè em ra Em lạy mà nó chẳng tha Nó đè nó nhét cái mả cha nó vào!*
- *Je languis de tes seins en forme de tête de noix d'arec/Laisse-moi les presser une fois, si ça fait mal, j'effectuerai une compensation*
- *Les souris couinent dans leur trou/Sois prudent quand tu te déplaces pour ne pas alerter mère en te cognant contre le lit*
- *Hier, je suis allée cueillir du thé dans la montagne/J'ai rencontré ce maudit qui m'a renversée/Je l'ai supplié mais il ne m'a pas épargnée/ Il m'a renversée pour faire pénétrer son truc de merde!*



Ca dao sur la sexualité

- Có chồng từ thuở mười
lăm/Chồng chê tôi nhỏ
không nằm cùng tôi/Đến
chừng mười chín đôi
mười/Tôi ngủ dưới đất
chồng lôi lên giường/Một
ràng thương, hai ràng
thương/Có bốn cẳng
giường gãy một còn ba !
- Thôi thôi, tôi van cậu rằng
đừng/Tôi lạy cậu rằng
đừng/Tuổi tôi còn bé chưa
từng nguyệt hoa/Tôi về gọi
chị tôi ra/Chị tôi đã lớn
nguyệt hoa đã từng
- *J'ai eu un mari depuis quinze ans/
Mon mari me trouvait trop petite et
ne me voulait pas dans son lit/
Maintenant que je suis dans mes dix-
neuf, vingt ans/Je dors par terre et
lui me traîne dans son lit/Je t'aime, il
dit, je t'aime, il répète/ Il en a cassé
un sur les quatre piliers de lit, il n'en
reste que trois !*
- *Arrêtez, arrêtez/ je vous supplie de ne
pas le faire/Je vous en prie, ne faites
pas ça/Je suis encore jeune, je n'ai
jamais connu fleurs ni lune/Je vais
appeler ma grande sœur/Elle est
grande et a connu fleurs et lune*

Khăn rằn (Un foulard typique du Sud VN)



Source: https://vi.wikipedia.org/wiki/Khăn_rằn

Khăn rằn



COLLÈGE
DE FRANCE
1530



Source: <https://dacsansenhong.vn/chiec-khan-ran-moc-mac-tro-thanh-bieu-tuong-cua-van-hoa-nam-bo/>

Khăn rằn



Source: <https://www.facebook.com/langmanmientay/posts/2583302085242891/>



Ca dao sur l'amour

- *Khăn thương nhớ ai?
Khăn rơi xuống
đất./Khăn thương nhớ
ai? Khăn vắt lên
vai./Khăn thương nhớ
ai? Khăn chùi nước
mắt./Đèn thương nhớ
ai? Mà đèn không
tắt./Mắt thương nhớ
ai? Mắt ngủ không
yên*
- *Ước gì sông rộng tày
gang/Bắc cầu giải yếm
cho chàng sang chơi*
- *Pour qui le foulard languit-il
d'amour?/ Qu'il tombe par terre/
Pour qui languit-il d'amour?
/Qu'il se remette sur
l'épaule/Pour qui languit-il
d'amour? /Qu'il essuie les larmes
/Pour qui la lampe languit-elle
d'amour?/Qu'elle ne s'éteigne
pas/ Pour qui les yeux
languissent-ils d'amour? Qu'ils ne
puissent pas dormir tranquille*
- *Si le fleuve était large comme la
longueur du cordon de mon
cache-sein/Je m'en servirais pour
jeter un pont afin que tu viennes
me rejoindre*



Ca dao sur l'amour

- *Khăn rằn nhúng nước ướt mem/Do anh chậm bước nên em có chồng.*
- *Gió đưa cơn buồn ngủ lên bờ. Mừng ai có rộng cho 'qua' ngủ nhờ một đêm?*
- *Anh về để áo lại đây/Đêm khuya em đắp, gió tây lạnh lùng.
- Lạnh lùng, em lấy mừng đắp đỡ/Anh đem áo anh về kéo vợ anh ghen.*
- *Le foulard est imbibé d'eau/C'est parce que tu tardes à venir que je suis mariée.*
- *Le vent emporte mon sommeil à la berge/Qui aurait-elle une moustiquaire assez large pour m'héberger une nuit?*
- *Si tu rentres chez toi, laisse-moi ta veste/Que je m'en enveloppe, contre le vent d'ouest glacial. – Si c'est glacial, contente-toi de te recouvrir avec la moustiquaire/Ma veste, je la rapporte, sinon ma femme sera jalouse.*

Ca dao sur le mariage

- *Họ giàu, họ nghinh hôn, giá thú/Hai đứa mình nghèo, dụ dỗ nhau đi.*
- *Bớ chiếc ghe sau, chèo mau anh đợi,
Kẻo khúc sông này bờ bụi tối tăm.
Chèo mau cho thiệp gặp chàng/Hai ta hiệp lại cho thành một đôi.*
- *Ils sont riches, ils accomplissent les rites de fiançailles et de mariage/Toi et moi, on est pauvre, nous nous persuadons pour partir ensemble*
- *Toi, la barque à l'arrière, rame plus vite, je t'attends/Sinon, à ce tournant de la rivière, les rives seront sombres avec des buissons.
Je ramerai vite pour que je te retrouve/A nous deux, on ornera un couple.*

Ca dao sur le mariage

*Mình nói với ta mình
hãy còn son/Ta đi
qua ngõ thấy con
mình bò/Con mình
những đất cùng
tro/Ta đi gánh nước
tắm cho con
mình/Con mình vừa
đẹp vừa xinh/Một
nửa giống mình một
nửa giống ta.*

*Tu me disais que tu n'étais pas
encore mariée/En passant
devant l'allée, je vois ton
enfant en train de ramper/Il
est barbouillé de terre et de
cendre/Je vais porter de l'eau
pour le laver/Ton enfant est à
la fois beau et charmant/Il te
ressemble à moitié, à moitié il
me ressemble.*



Catégories classifiées par PVLon

- Mariage – Autorité parentale: 5
- Mariage – Obéissance : 17
- Mariage – Opposition à la moralité confucéenne : 17
- Mariage – Perplexité : 21
- Mariage – Reproches : 32
- Mariage – Soumission : 38
- Relation entre la bru et la belle-famille : 63
- Relation parents – enfants – Manifestations négatives : 37
- Relation parents – enfants – Responsabilité : 18
- Relation parents – enfants – Piété filiale : 100
- Relation conjugale (*Đạo nghĩa vợ chồng*) : 38
- Alliance amoureuse et conjugale : 88
- Manifestations négatives dans la relation conjugale : 88
- Relation conjugale – Attachement : 258
- Les poissons dans les *ca dao* sur l'amour, le mariage et la famille : 320



Caractéristique de la relation conjug

Attachement solidaire dans l'harmonie, la tolérance et l'amour
(*gắn bó* trong hoà thuận, nhường nhịn và thương yêu nhau)

- *Chồng giận thì vợ bớt lời/Cơm sôi nhỏ lửa một đời không khê*
- *Chồng giận thì vợ bớt lời/Miệng cười hớn hở rằng anh giận gì?*
- *Quand le mari est fâché, la femme retient ses paroles/ Quand l'eau de cuisson bout, on met un feu doux, ainsi le riz ne sera jamais brûlé*
- *Quand le mari est fâché, la femme retient ses paroles/Avec un sourire épanoui, elle lui demande: « De quoi donc es-tu fâché, mon chéri?*

Les trois liens bien compris



- 君臣 (Jūn chén) : La relation entre le souverain et ses sujets.
- 父子 (Fù zǐ) : La relation entre le père et le fils.
- 夫妻 (Fū qī) : La relation entre le mari et la femme

En fait, il faut préciser:

- 君為臣綱 : Quân vi thần cương/ Vua là giềng mối của bầy tôi/ Le souverain est le modèle du sujet
- 父為子綱 : Phụ vi tử cương/ Cha là giềng mối của con/ Le père est le modèle du fils
- 夫為妻綱 : Phu vi thê cương/ Chồng là giềng mối của vợ/ Le mari est le modèle de la femme

Par conséquent:

- 夫倡婦隨: Phu xướng phụ tùy/ Le mari prend l'initiative et dirige, la femme suit et se conforme aux décisions du mari

Le lien conjugal réarrangé à la vietnamienne



La femme suit son mari:

- *Chàng lên non, thiếp cũng lên non/Chàng lên trời, vượt biển, thiếp cũng bồng con theo chàng* (Tu montes à la montagne, moi aussi je monte à la montagne. Tu t'élèves au ciel, traverses l'océan, moi aussi je porte notre enfant pour te suivre)
- *Có chồng thì phải theo chồng/ Đắng cay cũng chịu, mặn nồng cũng vui* (Avoir un mari, je dois le suivre/Endurer l'amertume, et goûter avec plaisir au salé et au piquant)

Mais, des fois, elle refuse de le suivre:

- *Ăn cam ngồi gốc cây cam/Lấy anh thì lấy về Nam không về* (Je manger des oranges et je reste assise au pied de l'oranger/Je veux bien t'épouser, mais si tu rentres dans le Sud, je ne te suivrai pas.

Le lien conjugal réarrangé à la vietnamienne



COLLÈGE
DE FRANCE
— 1530 —

- Le mari suit la femme
 - *Vợ mà biết ở ắt chồng phải theo* (Si la femme sait bien se conduire, son mari doit certainement la suivre)
 - *Phải duyên phải kiếp thì theo/ Khuyên em đừng nghĩ đỏi nghèo làm chi* (Si l'opportunité d'alliance nous a destinés l'un à l'autre/ Ecoute-moi, ma chérie, ne t'inquiète ni de la faim ni de la misère)
 - *Giận chồng xách gói ra đi/ Chồng theo năn nỉ từ từ trở về* (Fâchée contre son mari, elle s'en va avec ses affaires, Son mari la suit, la suppliant de revenir, elle le veut bien)
 - *Mình về tôi cũng đi theo/ Sum vầy phu phụ, hiểm nghèo có nhau* (Si tu retournes chez toi, je te suis aussi/ Ensemble, mari et femme, nous resterons unis dans les risques et périls)

Le lien conjugal réarrangé à la vietnamienne



Les conjoints se suivent l'un l'autre:

- *Theo nhau cho trọn kiếp* (Se suivre l'un l'autre de toute la vie)
- *Theo nhau cho trọn, tử sinh cũng đành* (Se suivre l'un l'autre, à la vie comme à la mort)
- *Theo đôi, theo lứa mới thành thất gia* (Il faut que le couple se suive l'un l'autre pour qu'une famille se forme)
- *Đạo càng thường há dễ đổi thay/Dẫu làm nên võng giá, rủi ăn mày cũng theo nhau* (La relation conjugale ne se change pas facilement/Qu'on accède aux réussites sociales ou qu'on soit par malheur réduit à la mendicité, nous nous suivons toujours)
- *Đôi ta lên thác xuống ghềnh/Em ra đứng mũi cho anh chịu sào* (A deux, nous montons et descendons les chutes et les rapides /Va te mettre à la pointe de la barque pour que je supporte la rame à l'arrière)

Đạo (道) en sino-vietnamien



COLLÈGE
DE FRANCE
— 1530 —

1. Voie . Ex: “thiết đạo” 鐵道 voie ferrée, “hà đạo” 河道 fleuve. ◇Luận Ngữ 論語: “*Sĩ bất khả dĩ bất hoằng nghị, nhậm trọng nhi đạo viễn*” 士不可以不弘毅, 任重而道遠 Le lettré ne saurait ne pas voir large et être déterminé, car sa mission est lourde et la voie mène loin.
2. Principe que chacun doit suivre. ◇Trung Dung 中庸: “*Đạo dã giả, bất khả tu du li dã*” 道也者, 不可須臾離也 Đạo est ce dont on ne peut s'éloigner, ne serait-ce qu'un instant.
3. Vérité. ◇Luận Ngữ 論語: “*Triêu văn đạo, tịch tử khả hĩ*” 朝聞道, 夕死可矣 Si à l'aube je peux écouter la vérité (morale), le soir je meurs sans regret.
4. Pensée, théorie. ◇Luận Ngữ 論語: “*Ngô đạo nhất dĩ quán chi*” 吾道一以貫之 Ma voie (théorie) est celle de la constance.

Đạo (道) vợ chồng

Đạo vợ chồng: la relation conjugale telle qu'elle se doit

Tình nghĩa vợ chồng: le sentiment et le devoir qui relie femme et mari

Tình vợ chồng: l'amour (la relation) conjugale

Vợ chồng son: jeune couple (qui vient de se marier et qui n'a pas encore d'enfant)

Nghĩa (đạo/đạo nghĩa) cương thường:

- étymologiquement les 3 liens et les 5 (qualités) constantes morales
- relation (amour et devoir) conjugale
- Cf *Nặng nghĩa cương thường* de Hồ Biểu Chánh



Tục ngữ sur Đạo (道) vợ chồng

- *Đồng (thuận) vợ đồng (thuận) chồng tát biển Đông cũng cạn*
- *Đổi quần đổi áo thời hay, đổi chồng đổi vợ xưa nay chẳng lành*
- *Gái có chồng như gông đeo cổ/Gái không chồng như phản gỗ long đanh*
- *Có chồng phải ngậm bồ hòn đắng cay*
- *Có chồng thương kẻ nằm không một mình*
- *Có chồng chẳng được đi đâu, có con chẳng được đứng lâu một giờ*
- *Avec le consensus entre femme et mari, on peut vider l'océan de l'Est avec une écope*
- *C'est bien de changer d'habits/ Changer de mari et de femme n'a jamais été une bonne chose*
- *Une femme mariée, c'est comme si elle a un carcan au cou*
- *Une femme sans mari, c'est comme une planche aux clous branlants*
- *Femme mariée doit sucer en silence l'amertume et le piquant*
- *La femme mariée s'apitoie sur celle qui est seule dans son lit*
- *La femme mariée ne peut sortir, quand on a un enfant à sa charge, on ne peut rester tranquille une heure*



Ca dao sur Đạo (道) vợ chồng

- *Đạo nào bằng đạo phu
thê/ Tay ấp, má kề,
sinh tử có nhau*
- *Râu tôm nấu với ruột
bầu/ Chồng chan vợ
húp, gật đầu khen
ngon*
- *Lia thia quen chậu, vợ
chồng quen hơi*
- *Một trăm chìa khóa
em đeo/ Việc giang sơn
anh gánh, sự đói
nghèo mặc em*
- *Nulle relation ne vaut la relation
mari et femme/ Ils s'embrassent,
joue contre joue, unis dans la vie
et dans la mort.*
- *Des moustaches de crevettes et
des graines de calebasse/ Le mari
en prend, la femme en goûte, ils
hochent la tête en disant que c'est
délicieux*
- *Les poissons sont habitués à
l'aquarium, la femmes et le mari
sont habitués à leur haleine*
- *J'ai cent clés sur moi/ Prends en
charge les affaires du pays,
laisse-moi parer à la faim et à la
misère*



Ca dao sur Đạo (道) vợ chồng

- Yêu nhau đắp điếm
mọi bề/Một trăm chỗ
lệch cũng kê cho bằng
- Đôi đũa mình chút
nghĩa ba sinh/Có làm
răng đi nữa cũng
không đành bỏ nhau
- Mưa rơi gió tạt vô
thành/ Đôi ta chồng
vợ, ai dõ đành đừng
xiêu
- Đi đâu có anh có tôi/
Người ta mới biết rằng
đôi vợ chồng

- *Lorsqu'on s'aime, on arrange
tout/Même cent discordances, on
arrive toujours à les équilibre*
- *Nous sommes tous les deux unis
par le lien conjugal (durant trois
existences)/ Quoi qu'il arrive, on
ne se résigne pas à nous séparer*
- *Que la pluie tombe, que le vent
souffle dans la citadelle/Nous
sommes mari et femme, ne
cédons pas aux séductions pour
nous séparer*
- *Où qu'on aille, il faut qu'il y ait
toi qu'il y ait moi/Pour qu'on
sache que nous sommes mari et
femme*

L'amour Thúy Kiều-Kim Trọng

- *Người quốc sắc, kẻ thiên tài/Tình trong như đã, mặt ngoài còn e*
- *Người đâu gặp gỡ làm chi/Trăm năm biết có duyên gì hay không?*
- *Rằng: “Trong buổi mới lạ lòng/Nể lòng có lẽ cầm lòng cho đang/Đã lòng quân tử đã mang/Một lời vâng tạc đá vàng thủy chung*
- *La belle Kieu et Kim, l'homme bien né, dès le premier regard/S'aimèrent ; leur cœur le savait, leur visage n'osait le dire*
- *Et cet homme que le sort a mis sur mon chemin/Un quelconque lien unira-t-il nos destinées?*
- *Nous nous connaissons à peine, dit-elle, mais comment retenir mon cœur ?/Devant de si nobles sentiments ? Gentilhomme, vous m'avez donné votre parole/En moi, elle est gravée, mieux que sur l'or ou sur la pierre.*



L'amour Thúy Kiều-Kim Trọng

- *Đã cam tậ với tri âm bấy
chầy/Vắng nhà được buổi
hôm nay/Lấy lòng gọi
chút ra đây tạ lòng/Lần
theo núi giả đi vòng/Cuối
tường dường có nẻo thông
mới rào/Xấn tay bẻ khóa
động đào/Rẽ mây trông tỏ
lối vào Thiên thai*
- *Xăm xăm băng lối vườn
khuya một mình/, Nhật
thưa gương giọt đầu
cành/Ngọn đèn trông lọt
trướng huỳnh hắt hiu*
- *Nàng rằng khoảng vắng
đêm trường/Vì hoa nên
phải đánh đường tìm hoa*
- *J'avoue être en faute ; aujourd'hui la
famille est absente/Me voici, mon
cœur répondant à l'appel de votre
cœur / Elle contourna le rocher
miniature, arriva jusqu'au bout du
mur/Une petite clôture barrait le
chemin : elle la souleva/Devant elle,
s'ouvrait le Val de Félicité*
- *Et dans la nuit, fonça à travers le
jardin/Dans les feuillages, la lune
brodait ses lueurs et ses ombres/A la
vague clarté d'une lampe, pâle
luciole dans la nuit*
- *Il entendit une douce voix : Obscure
est la nuit, désert le jardin/Mais nul
chemin n'est long pour qui va cueillir
la fleur d'amour*



L'amour Thúy Kiều-Kim Trọng

- *Vầng trăng vằng vặc giữa trời/Đình ninh hai miệng một lời song song/Tóc tơ căn vặn tấc lòng/Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương*
- *Nàng rằng: “Hồng diệp xích thằng/Một lời cũng đã tiếng rằng tương tri/Đừng điều nguyệt nọ hoa kia/Ngoài ra ai lại tiếc gì với ai*
- *Sóng tình dường đã xiêu xiêu/Xem trong âu yếm có chiều lả lơi*
- *Vội chi liễu ép hoa nài/Còn thân ắt lại đền bồi có khi*
- *La lune, en plein ciel, claire et sereine, était témoin/A l'unisson ils mêlaient dires et paroles, l'un à l'autre/Se confiant les fils les plus ténus de leurs pensées/Et, pour cent années, à jamais scellèrent leur destin*
- *Les fils rouges tissés, il a suffi d'un mot pour nous unir/Laissons là les histoires de lune et de fleurs/Et sans regret aucun, je ne saurais rien vous refuser*
- *La passion, chez Kim s'enflait comme une houle/Une certaine licence perçait dans sa tendresse*
- *Pourquoi se hâter de briser le rameau, d'arracher la fleur?/Un jour, à votre amour répondra mon amour*



L'amour Thúy Kiều-Kim Trọng

- *Lời con dặn lại một hai/
Dấu mòn bia đá dăm sai
tấc vàng*
- *Phẩm tiên roi đến tay
hèn/Hoài công nắng giữ
mưa gìn với ai/Biết thân
đến bước lạc loài/Nhị đào
thà bẻ cho người tình
chung/Vì ai ngăn đón gió
đông/Thiệt lòng khi ở,
đau lòng khi đi/Trùng
phùng dù họa có
khi/Thân này thôi có ra gì
mà mong*
- *Tu nous a laissé tes recommandations
/Dût la pierre s'user, elles seront pour
nous la règle d'or*
- *En des mains viles, la fleur divine est
tombée/C'était peine perdue, d'avoir
voulu me garder pure/Quand notre
passion ardaît comme le soleil, montait
comme la pluie/Ah, si j'avais su, qu'à
cette déchéance je serais vouée/Kim,
par toi, le nectar de la fleur aurait été
cueilli/Pourquoi avoir barré le chemin
à la brise de l'Est?/Nous en souffrions et
aujourd'hui, ma douleur est sans
bornes/Te reverrais-je à nouveau,
l'espérance sera-t-elle encore
permise?/Que resterait-il de ma
personne ?*



L'amour Thúy Kiều-Thúc Sinh

*Hải đường môn mởn cành
tơ/Ngày xuân càng gió
càng mưa càng
nồng/Nguyệt hoa hoa
nguyệt nã nùng/Đêm
xuân ai dễ cầm lòng được
chăng/Lạ gì thanh khí lẽ
hằng/Một dây một buộc ai
giảng cho ra/Sớm đào tối
mận lân la/Trước còn
trăng gió sau ra đá vàng*

*La fleur de camélia rayonnait de
toute sa jeunesse/Plus la caressaient
les ondées et souffles du
printemps/Plus capiteuse devenait sa
beauté/La fleur grisée se baignait
dans la clarté de l'astre du
soir/Douceur des nuits du printemps,
qui pourrait vous résister ?/Ils étaient
faits pour s'accorder, et pente toute
naturelle/Les liens se tissaient à ne
pouvoir plus se dénouer/Du pêcher
au prunier, l'heureux papillon
voletait, butinant/L'amour d'abord,
volage comme le vent, ténu comme un
rayon de lune/Se gravait lentement
dans leur cœur, comme sur l'or et la
pierre*



L'amour Thúy Kiều-Thúc Sinh

*Vẻ chi chút phận bèo
mây/Làm cho bể ái khi đầy
khi vơi/Trăm điều ngang
ngửa vì tôi/Thân sau ai chịu
tội trời ấy cho/Như chàng có
vững tay co/Mười phần
cũng đắp điểm cho một
vài/Thế trong dù lớn hơn
ngoài /Trước hàm sự tử gởi
người đấng la/Cúi đầu luôn
xuống mái nhà/Giấm chua
lại tội bằng ba lửa nồng (...)
Thương sao cho vẹn thì
thương/Tính sao cho trọn
mọi đường thì vâng.*

*Une herbe flottante, un nuage
vagabond, je suis/Pourquoi
provoquer des remous dans votre
bonheur ?/Qui à ma place subira les
châtiments du Ciel ?/Auriez-vous les
mains fermes, j'aurais quelques
protection/Mais si par malheur, votre
épouse l'emporte/Je serai jetée dans
la gueule d'une lionne en furie/Sous
votre toit, tête basse je vivrai ; plus
cruelle me sera/La jalousie caustique
d'une femme que la fournaise où je
suis (...)*

*Aimez-moi, tâchez de sauver notre
amour/Ne laissez rien au hasard, je
suis prête à vous obéir.*



L'amour Thúy Kiều-Thúc Sinh

- *Đôi ta chút nghĩa đèo
bồng/Đến nhà trước liệu
nói sòng cho mình/Dù khi
sóng gió bất tình/Lớn ra
uy lớn, tôi đành phận tôi*
- *Thương nhau xin nhớ lời
nhau/Năm chầy cũng
chẳng đi đâu mà chầy.*
- *Người lên ngựa kẻ chia
bào/Rừng phong thu đã
nhuốm màu quan san*
- *Người về chiếc bóng năm
canh/Kẻ đi muôn dặm
một mình xa xôi/Vầng
trăng ai sẻ làm đôi/Nửa
in gối chiếc nửa soi dặm
trường.*
- *Nous sommes unis par des liens
encore fragiles/Dès votre arrivée,
mettez les choses au clair/Si jamais
éclate l'orage/Qu'elle garde son rang,
je me résignerai*
- *Au nom de notre amour, retenez mes
paroles/L'année sera longue, mais ce
sera vite passé.*
- *Il monta en selle, elle lâcha le pan de
sa tunique/L'automne avait teint la
forêt d'érables, couleur d'adieu*
- *Elle rentra, seule avec son ombre au long
des nuits/Lui, solitaire parcourait les
grands chemins/Ce croissant de lune,
quelle main cruelle l'a dédoublé/Ici, pâle
lueur sur l'oreiller d'une femme
esseulée/Là-bas, cernant sur la route
déserte, l'ombre du voyageur.*



L'amour Thúy Kiều-Từ Hải

- *Cười rằng: “Tri kỷ trước sau mấy người/Khen cho con mắt tinh đời/Anh hùng đoán giữa trần ai mới già/Một lời đã biết đến ta/Muôn chung nghìn tứ cũng là có nhau”/ Hai bên ý hợp tâm đầu.*
- *“Đến bây giờ mới thấy đây/Mà lòng đã chắc những ngày một hai”/Cùng nhau trông mặt cả cười/Dang tay về chốn trướng mai tự tình.*
- *Từ Hải hochà de la tête en riant aux éclats/Combien d'amis en cette vie qui vous comprennent/J'admire votre clairvoyance. Quel coup d'œil!/ Discerner un héros perdu dans la poussière du monde/Par ce mot, vous m'avez jaugé/Avec vous je resterai /Eussé-je en main mille chars et dix mille boisseaux/Leurs cœurs et leurs esprits étaient en parfait accord. Ce spectacle, aujourd'hui, il m'est donné de le voir/Mais en moi-même, dès les premiers jours, j'en étais sûre/Ils se contemplaient, riaient, puis la main dans la main/Se retirèrent sous la tente d'honneur, ivres de tendresse et d'amour.*

La fidélité féminine (chữ trinh)



- *Xưa nay trong đạo đàn bà/Chữ trinh kia cũng có ba bảy đường/Có khi biến, có khi thường/Có quyền, nào phải một đường chấp kinh/Như nàng lấy hiếu làm trinh/Bụi nào cho đục được mình ấy vay.*
- *Tình nhân lại gặp tình nhân/Hoa xưa ong cũ mòi phân chung tình.*
- *De tout temps, parmi les devoirs qui lient la femme/La fidélité doit être comprise de maintes façons/En temps normal, en des circonstances exceptionnelles/Il n'y a pas qu'une voie, qu'une règle/Pour vous la piété filiale a tenu de fidélité/Nulle poussière n'a pu souiller votre personne (...)/La fleur fanée a retrouvé un plus vif éclat/La lune à son déclin est plus belle qu'au temps de sa rondeur*
- *Voici l'amant avec l'amante, l'amour face à l'amour/La fleur et l'abeille des beaux jours s'étaient retrouvés.*



Ce brin de pureté

- *Lại như những thói người ta/Vớt hương dưới đất, bẻ hoa cuối mùa/Khéo là giờ nhuộm bày trò/Còn tình đâu nữa, là thù dấy thôi.*
- *Chữ trinh còn một chút này/Chẳng cầm cho vững, lại giày cho tan/Còn nhiều ân ái chan chan/Hay gì vầy cánh hoa tàn mà chơi*
- *Mais si, suivant les inclinations du commun/Vous alliez jusqu'à ramasser le parfum jeté à terre/Cueillir la fleur en fin de saison, hélas/Quel spectacle indécent nous donnerions au monde/Ce ne serait plus de l'amour, mais de la haine/Vous m'aimez, mais si je vous aime dans la honte/L'amour serait dix fois plus que la trahison.*
- *Il me reste encore ce brin de pureté/Que je le sauvegarde, au lieu de le piétiner/Nos cœurs débordent toujours de tendresse et d'amour/Quel plaisir y a-t-il à caresser une fleur flétrie?*

La fidélité masculine



*Gương trong chẳng chút
bụi trần/Một lời quyết
hắn, muôn phần kính
thêm!/Bấy lâu đáy bể mò
kim/Là nhiều vàng đá,
phải tìm trăng hoa?/Ai
ngờ lại họp một nhà/Lọ là
chăn gối mới ra sắt cầm!*

*Mais limpide est le miroir, pur de
toute poussière/Je respecte votre
décision, et mon estime s'en trouve
mille fois accrue/J'ai longtemps
sondé les mers, à la recherche de
l'aiguille perdue/Par fidélité, et
non pour de frivoles
plaisirs/Mieux que je ne l'avais
espéré, nous voici réunis/Point
n'est besoin de partager le même
oreiller/Pour s'accorder ensemble
comme harpe et guitare.*



La dignité féminine

*Thân tàn gạn đục khơi
trong/Là nhờ quân tử
khác lòng người
ta/Mấy lời tâm phúc
ruột rà/Tương tri
dường ấy mới là
tương tri/Chở che
đùm bọc thiếu
gì/Trăm năm danh
tiết cũng vì đêm nay.*

*Ce corps flétri s'il peut être lavé
de ses souillures /Renaître pur,
c'est grâce à vous, noble
ami/Ces paroles sorties de vos
entrailles me touchent
jusqu'aux entrailles/Vous
m'avez comprise comme nul ne
peut me comprendre /Une plus
généreuse protection, vous ne
sauriez m'offrir/L'honneur de
toute ma vie tient à cette nuit.*